

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2025/DS-PT
Ngày: 04 tháng 9 năm 2025.
*V/v: Tranh chấp về thừa kế, yêu cầu
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Huy Cầu

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương

Ông Lê Thành Long

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Đình Nam - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 125/2025/TLPT-DS ngày 06 tháng 02 năm 2025 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 125/2024/DSST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 127/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị P sinh năm 1961;

Nơi đăng ký thường trú: số B, tổ A, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang). Địa chỉ liên lạc: số H, đường H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp của bà P: bà Lê Lâm T, sinh năm 1970;

Nơi cư trú: số B, đường C, tổ A, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang); địa chỉ liên lạc: số A, đường L,

phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L) (văn bản ủy quyền ngày 21/4/2023) (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc K - Công ty L4 thuộc Đoàn luật sư tỉnh A (có mặt).

Địa chỉ: A L, phường L, tỉnh An Giang.

2. Các bị đơn:

2.1 Bà Nguyễn Thị Bích N1, sinh năm 1966 (có mặt).

2.2 Anh Nguyễn Trường G, sinh năm 1988 (có mặt).

2.3 Anh Nguyễn Quốc D, sinh năm 1992; (vắng mặt).

Cùng cư trú: số B, tổ A, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang).

Đại diện hợp pháp của bà N1 và anh D: anh Nguyễn Trường G (văn bản ủy quyền ngày 27/11/2023 và ngày 29/11/2023) (có mặt)

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: UBND phường L, tỉnh An Giang;

Địa chỉ: Tỉnh lộ 943, khóm T, phường L, tỉnh An Giang.

3.2 Ông Phạm Thanh T1, sinh năm 1964; cư trú: tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã B, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.3 Bà Phạm Thị N2, sinh năm 1968; cư trú: tổ A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã B, tỉnh An Giang) (vắng mặt) .

3.4 Ông Phạm Minh C, sinh năm 1972; cư trú: tổ I, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.5 Bà Phạm Thị M, sinh năm 1975; cư trú: tổ B, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (xã Đ, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.6 Bà Phạm Thị Kim C1, sinh năm 1977; cư trú: tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã M, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.7 Ông Phạm Tấn L, sinh năm 1978; cư trú: tổ B, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.8 Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1982; cư trú: tổ A, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã T, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.9 Ông Phạm Tấn B, sinh năm 1983; cư trú: tổ C, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã V, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.10 Bà Phạm Thị Thùy L2, sinh năm 1985; cư trú: tổ A, ấp V, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã B, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.11 Ông Phạm Tấn Ú, sinh năm 1988; cư trú: số A, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (nay là xã B, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.12 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1949; cư trú: số B, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.13 Bà Nguyễn Kim H1, sinh năm 1957; cư trú: số nhà B, tổ A, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

Đại diện hợp pháp của ông H, bà H1: anh Nguyễn Trường G, sinh năm 1988; cư trú: số B, tổ A, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang). (văn bản ủy quyền cùng ngày 09/7/2024) (có mặt).

3.14 Bà Nguyễn Thị Kim L3, sinh năm 1978; cư trú: số nhà B, tổ A, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.15 Bà Nguyễn Thị Kim P1, sinh năm 1980, cư trú: số nhà B, tổ A, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.16 Bà Nguyễn Thị Kim T2, sinh năm 1983; cư trú: số nhà B, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.17 Bà Nguyễn Thị Kim T3, sinh năm 1992; số nhà B, tổ A, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang. (nay là phường L, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.18 Anh Nguyễn Minh C2, sinh năm 1997; cư trú: số nhà B, tổ A, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang) (vắng mặt).

3.19 Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1954; cư trú: số A, khóm Q, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ (nay là phường T, thành phố Cần Thơ) (có mặt).

3.20 Ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1963; cư trú: số nhà B, tổ A, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang) (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Trường G, ông Nguyễn Quốc D và bà Nguyễn Thị Bích N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị P2 trình bày:

Khi còn sống, cha mẹ bà có tạo dựng được tài sản là quyền sử dụng đất với diện tích 145,8 m² (trên đất có 01 căn nhà với kết cấu nhà cấp 4, nền gạch bông, trần xi nê, vách tường). Khi cha sống, do không có chồng nên bà sống chung cha mẹ và em ruột tên là Nguyễn Văn H2 và em dâu là Nguyễn Thị Bích N1. Sau đó, ông Nguyễn Văn H2 có đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và đã

được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.012640nA; diện tích 145,8m²; thửa đất số 132; tờ bản đồ số 09; tọa lạc tại: phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 01/08/2008 mang tên ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Bích N1. Trước khi mất, cha mẹ có nguyện vọng cho diện tích đất trên cho bà và em út là ông Nguyễn Văn H2 để làm nơi sinh sống, đồng thời cũng là nơi thờ cúng ông bà. Khoảng năm 2014, bà đi làm ăn xa căn nhà do ông H2 quản lý. Đến năm 2021, ông H2 cũng qua đời và để lại cho vợ là bà Nguyễn Thị Bích N1 quản lý.

Hiện tại nhà và đất đang do bà N1 quản lý, bà không có chỗ ở ổn định. Anh em bà cũng không đồng ý với việc bà N1 tự ý chiếm dụng và bán tài sản nêu trên nên tranh chấp và được Ủy ban hòa giải nhưng không thành, tại phiên hòa giải các ông, bà biết được ông H2 và bà N1 tự ý kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2008. Vì vậy bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết:

1. Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.012640nA; diện tích 145,8m²; thửa đất số 132; tờ bản đồ số 09; tọa lạc tại: phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 01/08/2008 mang tên ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Bích N1.

2. Chia thừa kế diện tích đất khoảng 145,8m² do cha mẹ để lại (nhưng hiện do ông H2, bà N1 đứng tên) theo quy định của pháp luật và yêu cầu nhận hiện vật là đất để bà xây dựng nhà để ở đồng thời sử dụng là nơi thờ cúng cha mẹ (ông T6, bà M1). Trị giá tài sản khoảng (145,8m x 4.000.000 đồng/m²) = 583.200.000 đồng. Bà P yêu cầu nhận phần diện tích đất trống khoảng 45m² và đồng ý hoàn lại cho các đồng thừa kế.

Bị đơn, bà Nguyễn Thị Bích N1 trình bày:

Nguồn gốc đất của cha mẹ chồng là ông Nguyễn Văn T6 và bà Lê Thị M1; diện tích đất ở kê khai theo mẫu chung năm 1976 là 308m². Vào năm 2000 cha mẹ có chia bằng miệng cho các con nền đất cất nhà. Đến năm 2006 nhà nước đo đạc trả lúc đó cha chồng đã chết 2006, mẹ chồng còn sống đã đứng ra chỉ vị trí cụ thể từng nền đất cho 04 người con trai mỗi người 01 nền đất cất nhà để ở gồm: ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn M2, ông Nguyễn Văn T5 và chồng của bà là ông Nguyễn Văn H2; riêng bà Nguyễn Thị P được cho 01 nền nhà ở gần chùa 3 cô, còn 2 người chị gái lớn là bà Nguyễn Thị N3 và bà Nguyễn Thị T4 vì có chồng khá giả nên cha mẹ không chia.

Vào năm 2018 theo quy hoạch khu rạch Bà B1 nên 03 người anh chồng thuộc diện bị giải tỏa và được nhà nước bồi thường trong đó gồm: ông H sau khi giải tỏa chỉ còn khoảng 30m; ông M2 sau khi giải tỏa chỉ còn 2 căn nhà (hiện nay còn tồn tại trên đất); ông T5 sau khi giải tỏa chỉ còn vài mét vuông hiện nay che nhà ở chiếm dụng trên “lối đi chung”. Đối với bà P cha mẹ chồng bà có cho bà 01 nền đất cất nhà khoảng vào năm 1998, 1999 gần chùa C3 Cô thuộc ấp Đ, phường Đ, thành phố L, đến năm 2000 đất này bị quy hoạch nhà nước có cấp lại cho bà P 01 nền nhà, sau đó bà P bán nền rồi đi nơi khác làm ăn.

Sau khi được cha mẹ chồng cho, bà và chồng kê khai đúng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01264nA có diện tích 136,6m² đất ở đô thị, tọa lạc phường Đ, thành phố L, do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp vào ngày 01/8/2008. Tính đến nay gia đình bà sử dụng trên 15 năm không có ai tranh chấp.

Thời gian gần đây người chị chồng tên Nguyễn Thị P cho rằng khi còn sống cha mẹ chồng có nói cho bà và ông H2 (chồng bà) diện tích đất 136,6m² nêu trên, ngoài ra do có sự xúi giục của ông T5 nên phía bà P làm đơn tranh chấp thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, bà hoàn toàn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh T1, bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị Thùy L2 và ông Phạm Tấn Ú trình bày:

Tại các tờ tự khai cùng ngày 30/11/2023, có cùng nội dung ông bà ngoại (cụ T6 và cụ M1) khi còn sống đã phân chia cho các cậu, dì và phần đất đang tranh chấp do ông bà ngoại cho ông Nguyễn Văn H2. Tuy nhiên, ông Phạm Thanh T1, bà Phạm Thị N2, bà Phạm Thị M, bà Phạm Minh C, bà Phạm Thị Kim C1, ông Phạm Tấn L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Tấn B, bà Phạm Thị Thùy L2 và ông Phạm Tấn Ú trình bày tại tự khai cùng ngày 29 và 30/5/2024 có nội dung đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại Văn bản số 5622/UBND-NC ngày 09/7/2024, Ủy ban nhân dân thành phố L đề nghị được vắng mặt trong tất cả các thủ tục tố tụng tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang và đồng ý thực hiện theo nội dung bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; anh Nguyễn Trường G cung cấp bản photo sổ hộ khẩu do bà Nguyễn Thị P làm chủ hộ có địa chỉ tại số nhà H, đường H, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Bà Nguyễn Thị P xác nhận khi ông Nguyễn Văn H2 đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất đang yêu cầu chia thừa kế thì bà có biết sự việc, bà có nói lại cho mẹ của bà là cụ M1 biết nhưng cụ M1 không có ý kiến gì, riêng bà vì nghĩ chị em thương yêu nhau nên bà cũng không có ý kiến.

Bà Lê Lâm T có ý kiến: khi cụ T6 chết, phía bị đơn đã tự kê khai với lý do được cha mẹ cho nhưng có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh sự việc. Phía bị đơn thừa nhận tại phiên tòa việc khi cha mẹ còn sống thì bị đơn cũng được cha mẹ cho tiền như các anh chị em khác.

Bà Nguyễn Thị Bích N1 có ý kiến: nguồn gốc đất đang tranh chấp thuộc về cụ T6 và cụ M1. Năm 2000, các cụ đã chia cho các con và đến năm 2006, khi do đặc đại trà thì chính cụ M1 đã đứng ra chỉ ranh cho 04 người con trai, riêng bà P2 được chia đất ở chùa C3 Cô. Khi ông Nguyễn Văn H2 đăng ký kê khai quyền sử dụng đất thì tất cả các anh em đều không phản đối, thể hiện ở thông báo số 12 về việc công khai đăng ký quyền sử dụng đất. Ngoài ra, bà P trình bày bà ở cùng

cha mẹ, nhưng sổ hộ khẩu của gia đình bị đơn lại không có tên bà P mà bà P có hộ khẩu ở chùa C3 Cô.

Ông Nguyễn Văn T5 xác định khi cha mẹ còn sống có cho các anh em trai một phần đất và các con một số tiền, ông xác định khi cha mẹ chết di sản do cha mẹ để lại là quyền sử dụng đất bị đơn quản lý là chưa chia nên ông yêu cầu chia cho các anh em, ông đồng ý giao phần kỹ phần của ông được chia cho bà Nguyễn Thị P. Bà Nguyễn Thị T4 xác định tài sản do cha mẹ chết lại chưa chia nên yêu cầu chia cho các anh em, thừa nhận tờ tự khai của chị C1 là do người khác ký thay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2024/DSST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Phi .

Bà Nguyễn Thị Bích N1, anh Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Quốc D được quyền sử dụng đối với di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn T6 để lại là 59,6m đất (trong đó có 1,5 kỷ phần thừa kế được chia có trị giá 243.559.125 đồng) nằm trong 134,1m đất hiện do ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Bích N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01264nA do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 01/8/2008, được Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố L ghi chú biến động ngày 05/8/2022, được xác định tại các điểm 42, 43, 44, 45, 46, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ lập ngày 24/4/2024 (có bản vẽ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Bích N1, anh Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Quốc D có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho các thừa kế của cụ Nguyễn Văn T6, cụ thể như sau:

Hoàn cho ông Phạm Thanh T1, bà Phạm Thị N2, bà Phạm Thị M, bà Phạm Minh C, bà Phạm Thị Kim C1, ông Phạm Tấn L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Tấn B, bà Phạm Thị Thùy L2 và ông Phạm Tấn Ú (là những người thừa kế của bà Nguyễn Thị N3) giá trị 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 162.372.750 đồng.

H3 cho bà Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim L3, bà Nguyễn Thị Kim P1, bà Nguyễn Thị Kim T2, bà Nguyễn Thị Kim T3 và ông Nguyễn Minh C2 (là những người thừa kế của ông Nguyễn Văn M2) giá trị 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 162.372.750 đồng.

H3 cho bà Nguyễn Thị P2 giá trị 2,5 kỷ phần thừa kế với số tiền 405.931.875 đồng.

H3 cho ông Nguyễn Văn H giá trị 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 162.372.750 đồng.

H3 cho bà Nguyễn Thị T4 giá trị 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 162.372.750 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01264nA do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 01/8/2008 cho ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị Bích N1 đứng tên, được Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố L ghi chú biến động ngày 05/8/2022.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/9/2024 các bị đơn bà Nguyễn Trường G, bà Nguyễn Thị Bích N1 và ông Nguyễn Quốc D kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo tranh luận cho rằng khi cha mẹ còn sống đã chia tất cả tài sản cho các con, nên cụ T6 và cụ M1 chết thì không để lại di sản thừa kế, nên không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế của bà P.

Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên nội dung đã trình bày xác định đây là di sản của cụ T6, cụ M1 để lại đề nghị chia thừa kế theo pháp luật, không đồng ý yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Vụ án từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý đến khi xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định căn nhà gắn liền với phần đất có diện tích thực đo 134,1m² yêu cầu chia thừa kế là của cụ T6 (chết năm 2005) và cụ M1 (chết năm 2013) để lại. Sau khi cụ T6 chết, ông H2 tự ý kê khai, đăng ký và đứng tên đối với di sản do cụ T6 để lại khi chưa có ý kiến của các thừa kế khác là trái quy định của pháp luật, lúc này cụ M1 còn sống nhưng không có ý kiến mặc nhiên 50% di sản của cụ M1 chuyển cho ông H2, nên diện tích đất 134,1m²: 2 = 67,05m² theo bảng trích đo hiện trạng khu đất ngày 24/4/2024 là di sản thừa kế. Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đều mong muốn được nhận di sản thừa kế bằng tiền và xét nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, nên Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà P, quyết định giao toàn bộ phần đất là di sản của cụ T6 cho bà Nguyễn Thị Bích N1, anh Nguyễn Trường G, anh Nguyễn Quốc D quản lý sử dụng và có nghĩa vụ hoàn giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế của cụ T6 trong đó có những người thừa kế gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn M2, Nguyễn Thị T4, Nguyễn Văn T5, Nguyễn Thị N3 là có căn cứ và đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên nội dung, quy định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Trường Giang, bà Nguyễn Thị Bích N1 và ông Nguyễn Quốc D làm trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, đại diện nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về thời điểm mở thừa kế, về diện và hàng thừa kế của các cụ Nguyễn Văn T6 và Lê Thị M1 đã được xác định tại Tòa án cấp sơ thẩm, không ai thắc mắc hay khiếu nại gì về việc này. Cụ thể như sau: Các đương sự đều thừa nhận có cha là cụ Nguyễn Văn T6, mẹ là cụ Lê Thị M1. Cụ T6 chết ngày 26/01/2006 được coi là thời điểm mở thừa kế lần thứ nhất; cụ M1 chết ngày 12/02/2013 được coi là thời điểm mở thừa kế lần thứ hai. Hai cụ có với nhau 07 người con gồm: bà Nguyễn Thị N3 (chết năm 2007), ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn M2 (chết năm 2015), bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn H2 (chết năm 2021).

Tại thời điểm cụ Nguyễn Văn T6 chết, hàng thừa kế lần thứ nhất của cụ gồm: cụ Lê Thị M1, bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn M2, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Văn H2. Tại thời điểm cụ Lê Thị M1 chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ gồm: ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn M2, bà Nguyễn Thị T4, ông Nguyễn Văn T5, bà Nguyễn Thị P, ông Nguyễn Văn H2 và thừa kế thế vị của bà Nguyễn Thị N3 (gồm: ông Phạm Thanh T1, bà Phạm Thị N2, ông Phạm Minh C, bà Phạm Thị M, bà Phạm Thị Kim C1, ông Phạm Tấn L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Tấn B, bà Phạm Thị Thùy L2 và ông Phạm Tấn Ú).

Do bà Nguyễn Thị N3, ông Nguyễn Văn M2 và ông Nguyễn Văn H2 cũng đã chết, nên trường hợp chia thừa kế di sản do cụ T6, cụ M1 để lại, phần hưởng thừa kế của bà N3, ông M2 và ông H2 sẽ được chia cho các thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà N3, ông M2, ông H2.

[4] Xét kháng cáo của các bị đơn:

[4.1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do cụ cụ Nguyễn Văn T6, do cụ Lê Thị M1 để lại. Theo đó, khi còn sống cụ T6 và cụ M1 đã tạo lập được một số tài sản là quyền sử dụng đất; quá trình sử dụng, các cụ đã chuyển nhượng một phần cho người khác, Nhà nước thu hồi một phần, các cụ tặng cho các con một phần; chỉ còn lại phần đất bà Nguyễn Thị P đang yêu cầu chia thừa kế.

Xét yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy các đương sự trình bày mâu thuẫn nhau về phần đất yêu cầu chia thừa kế: Phía bị

đơn là gia đình bà N1 cũng như ông H, bà H1 (vợ ông M2) cho rằng khi cha mẹ còn sống đã chia tất cả tài sản cho các con, nên cụ T6 và cụ M1 chết thì không để lại di sản thừa kế, nên không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế của bà P. Ngược lại phía nguyên đơn và bà T4, ông T5, bà P một mặt cho rằng cụ M1 còn sống có cho các anh em trai mỗi người một phần diện tích đất, nhưng mặt khác khẳng định diện tích đất hiện do bà N1 quản lý là tài sản do cha mẹ để lại và chưa chia thừa kế, nên yêu cầu chia thừa kế cho các anh em. Các con của bà Nguyễn Thị N3 thì cho rằng phần đất hiện do bà N1 quản lý là di sản do ông bà ngoại là cụ T6 và cụ M1 để lại và tài sản này chưa được chia thừa kế, nên đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị Phi. Các bên đều khai nại như vậy, nhưng không bên nào cung cấp được chứng cứ tài liệu cho lập luận của mình.

[4.2] Hội đồng xét xử xác định di sản để lại như sau:

[4.2.1] Khi cụ Nguyễn Văn T6 chết, tài sản chung do cụ T6 và cụ M1 tạo lập và còn tồn tại gồm căn nhà (đã được ông H2, bà N1 đã cải tạo, sửa chữa) gắn liền với phần đất có diện tích 134,1m² hiện do ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Bích N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01264nA do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 01/8/2008, được Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố L ghi chú biến động ngày 05/8/2022. Do các đương sự chỉ yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ T6 đối với phần đất, không yêu cầu chia phần tài sản trên đất (nhà), Hội đồng xét xử xác định di sản của cụ T6 để lại là 50% quyền sử dụng đất đối với diện tích 134,1m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01264nA do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 01/8/2008, được Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố L ghi chú biến động ngày 05/8/2022, tương ứng với diện tích đất 67,05m².

[4.2.2] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Văn T6 có 08 người, nhưng xét thấy: Tất cả các con của cụ T6 (trừ ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị P) đều có gia đình riêng và không cùng sinh sống với cụ T6, cụ M1 nên việc giữ gìn di sản do cụ T6 để lại, cũng như việc chăm sóc các cụ đều do bà Nguyễn Thị P và vợ chồng ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Bích N1 lo liệu. Vì vậy, căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử quyết định chia di sản của cụ T6 thành 09 kỷ phần, trong đó kỷ phần thứ 9 chia cho ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị P được hưởng mỗi người 1/2 kỷ phần. Các người con còn lại của cụ T6 mỗi người sẽ được hưởng 01 kỷ phần.

Cách chia cụ thể:

- Những người thừa kế của bà Nguyễn Thị N3 gồm: ông Phạm Thanh T1, bà Phạm Thị N2, bà Phạm Thị M, bà Phạm Minh C, bà Phạm Thị Kim C1, ông Phạm Tấn L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Tấn B, bà Phạm Thị Thùy L2 và ông Phạm Tấn Ú cùng được chia 01 kỷ phần thừa kế.

- Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn M2 gồm: bà Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim L3, bà Nguyễn Thị Kim P1, bà Nguyễn Thị Kim T2, bà

Nguyễn Thị Kim T3 và ông Nguyễn Minh C2 cùng được chia 01 kỷ phần thừa kế.

- Những người thừa kế của ông Nguyễn Văn H2 gồm: bà Nguyễn Thị Bích N1, ông Nguyễn Trường G và ông Nguyễn Quốc D được chia 1,5 kỷ phần thừa kế.

- Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T5 tự nguyện cho bà Nguyễn Thị P được hưởng kỷ phần thừa kế của mình trong trường hợp ông được chia. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự, phù hợp với đạo đức và quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận; do đó bà Nguyễn Thị P được chia 2,5 kỷ phần thừa kế.

- Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T4 và cụ Lê Thị M1 mỗi người được chia 01 kỷ phần thừa kế.

[4.2.3] Về di sản của cụ Lê Thị M1: Sau khi cụ T6 chết (chết ngày 26/01/2006), ông Nguyễn Văn H2 đã tự kê khai, đăng ký và vợ chồng ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Bích N1 đã được Ủy ban nhân dân thành phố L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/8/2008. Căn cứ vào tờ tường trình nguồn gốc đất ngày 06/02/2007, ông H2 kê khai do cha là cụ Nguyễn Văn T6 chết để lại cho ông tiếp tục quản lý sử dụng. Việc cụ Lê Thị M1 biết ông Nguyễn Văn H2 kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng cụ M1 không có ý kiến phản đối như ý kiến xác nhận của bà Nguyễn Thị P, tại phiên tòa đã chứng minh ý chí của cụ M1 trong việc định đoạt, tặng cho tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của cụ gồm 67,05m² đất và 01 kỷ phần cụ được hưởng từ di sản của cụ T6 cho ông Nguyễn Văn H2.

Như vậy, khi cụ Lê Thị M1 chết, cụ không còn để lại bất cứ tài sản nào để có thể chia cho các người thừa kế của cụ.

[4.3] Về việc phân chia di sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Bích N1 đứng tên:

Mặc dù xác định được việc ông Nguyễn Văn H2 đã tự ý kê khai, đăng ký và đứng tên đối với di sản do cụ Nguyễn Văn T6 để lại là không đúng, nhưng các đương sự khởi kiện đều mong muốn được nhận thừa kế bằng tiền và xét nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, Hội đồng xét xử quyết định giao toàn bộ phần đất có diện tích 134,1m² hiện do ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Bích N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01264nA do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 01/8/2008, được Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố L ghi chú biến động ngày 05/8/2022 cho bà Nguyễn Thị Bích N1, anh Nguyễn Trường G, anh Nguyễn Quốc D quản lý sử dụng và có nghĩa vụ hoàn trả giá trị kỷ phần thừa kế cho những người được nhận thừa kế nêu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy không cần thiết phải hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Bích N1.

[4.4] Theo chứng thư thẩm định giá số 252-2024/CT.VVAC ngày 27/6/2024 của Công ty cổ phần T7, di sản là 1/2 thửa đất do cụ T6 để lại trị giá:

21.795.000 đồng/m x 67,05m² = 1.461.354.750 đồng; giá trị mỗi kỷ phần thừa kế: 1.461.354.750 đồng: 9 kỷ phần = 162.372.750 đồng.

Như vậy, bà Nguyễn Thị Bích N1, anh Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Quốc D được chia 1,5 kỷ phần thừa kế trị giá 243.559.125 đồng và phải có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế như sau:

Hoàn cho ông Phạm Thanh T1, bà Phạm Thị N2, bà Phạm Thị M, bà Phạm Minh C, bà Phạm Thị Kim C1, ông Phạm Tấn L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Tấn B, bà Phạm Thị Thùy L2 và ông Phạm Tấn Ú (là những người thừa kế của bà Nguyễn Thị N3) giá trị 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 162.372.750 đồng.

H3 cho bà Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim L3, bà Nguyễn Thị Kim P1, bà Nguyễn Thị Kim T2, bà Nguyễn Thị Kim T3 và ông Nguyễn Minh C2 (là những người thừa kế của ông Nguyễn Văn M2) giá trị 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 162.372.750 đồng.

H3 cho bà Nguyễn Thị P2 giá trị 2,5 kỷ phần thừa kế với số tiền 405.931.875 đồng. H3 cho ông Nguyễn Văn H giá trị 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 162.372.750 đồng. H3 cho bà Nguyễn Thị T4 giá trị 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 162.372.750 đồng.

[5] Từ những phân tích trên đây, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Các bị đơn có kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tham gia phiên tòa, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người có kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

I. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Trường G, bà Nguyễn Thị Bích N1 và ông Nguyễn Quốc D;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 125/2024/DS-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

Căn cứ các Điều 147, 158, 165, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 651 và 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 14, khoản 6 Điều 15, điểm khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

II. Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị P.

Bà Nguyễn Thị Bích N1, anh Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Quốc D được quyền sử dụng đối với di sản thừa kế do cụ Nguyễn Văn T6 để lại là 59,6m đất (trong đó có 1,5 kỷ phần thừa kế được chia trị giá 243.559.125 đồng) nằm trong 134,1m đất hiện do ông Nguyễn Văn H2, bà Nguyễn Thị Bích N1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01264nA do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 01/8/2008, được Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố L ghi chủ biến động ngày 05/8/2022, được xác định tại các điểm 42, 43, 44, 45, 46, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ lập ngày 24/4/2024 (có bản vẽ kèm theo).

Bà Nguyễn Thị Bích N1, anh Nguyễn Trường G và anh Nguyễn Quốc D có trách nhiệm hoàn lại giá trị kỷ phần thừa kế cho các thừa kế của cụ Nguyễn Văn T6, cụ thể như sau:

Hoàn cho ông Phạm Thanh T1, bà Phạm Thị N2, bà Phạm Thị M, bà Phạm Minh C, bà Phạm Thị Kim C1, ông Phạm Tấn L, bà Phạm Thị L1, ông Phạm Tấn B, bà Phạm Thị Thùy L2 và ông Phạm Tấn Ú (là những người thừa kế của bà Nguyễn Thị N3) giá trị 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 162.372.750 đồng.

H3 cho bà Nguyễn Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim L3, bà Nguyễn Thị Kim P1, bà Nguyễn Thị Kim T2, bà Nguyễn Thị Kim T3 và ông Nguyễn Minh C2 (là những người thừa kế của ông Nguyễn Văn M2) giá trị 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 162.372.750 đồng.

H3 cho bà Nguyễn Thị P2 giá trị 2,5 kỷ phần thừa kế với số tiền 405.931.875 đồng.

H3 cho ông Nguyễn Văn H giá trị 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 162.372.750 đồng.

H3 cho bà Nguyễn Thị T4 giá trị 01 kỷ phần thừa kế với số tiền 162.372.750 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[2] Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.01264nA do Ủy ban nhân dân thành phố L cấp ngày 01/8/2008 cho ông Nguyễn Văn H2 và bà Nguyễn Thị Bích N1 đứng tên, được Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố L ghi chú biến động ngày 05/8/2022.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

III. Án phí dân sự phúc thẩm:

Các ông Nguyễn Trường G, bà Nguyễn Thị Bích N1 và ông Nguyễn Quốc D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000435 ngày 16/9/2024 (Nguyễn Thị Bích N1), 0000436 ngày 16/9/2024 (Nguyễn Trường G), 0000437 ngày 16/9/2024 (Nguyễn Quốc D) của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh An Giang).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCTVKSXXPT tại TP. Hồ Chí Minh;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Huy Cầu

